



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét toán cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 11 năm 2010 với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán CJC tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 20/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 32/TTGDHN-ĐKGD ngày 20/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng. Trong đó phần vốn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam chiếm 51% vốn điều lệ.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511. 2218455
- Fax: (84) 0511. 3846224
- Email: codien@cemc.com.vn
- Website: <http://www.cemc.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, chế tạo, sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng, các thiết bị điện và máy biến áp;
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất các loại dây, cáp điện, các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Tư vấn, thiết kế, giám sát và thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Tư vấn, đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Dịch vụ khách sạn; Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh vận tải hàng, xếp dỡ hàng hóa;
- Thí nghiệm thiết bị điện; Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại;
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Kinh doanh ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy khác;
- Kinh doanh gas, khí đốt, than đá;
- Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhờn, mỡ;
- Kinh doanh sắt, thép và kim loại khác; Kinh doanh kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2011 là 376 người. Trong đó nhân viên quản lý 102 người. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Phan Thanh Bình | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 14/05/2011 |
| | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/11/2009 |
| | | Miễn nhiệm ngày 14/05/2011 |
| • Ông Ngô Việt Hải | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 14/05/2011 |
| | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/11/2009 |
| | | Miễn nhiệm ngày 14/05/2011 |
| • Ông Nguyễn Cung Thạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/05/2011 |
| • Ông Hoàng Minh Châu | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/05/2011 |
| • Ông Huỳnh Hà Nam | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/05/2011 |
| • Ông Nguyễn Trường Thành | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/05/2011 |
| • Ông Trần Như Khải | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/05/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Hồ Thị Mỹ Hòa | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 14/05/2011 |
| • Ông Lê Tuấn Minh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/05/2009 |
| | | Miễn nhiệm ngày 28/01/2011 |
| • Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/05/2011 |
| • Bà Đỗ Thị Diệu Hiền | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/05/2011 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/11/2009
• Ông Huỳnh Hà Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/11/2009
• Ông Nguyễn Cung Thạc	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/02/2006

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Hoàng Minh Châu
Đà Nẵng, ngày 04 tháng 8 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1013/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 04/08/2011 của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của **Error! Not a valid link.** Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Ngô Thị Kim Anh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1100/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		279.608.329.668	356.266.010.564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.235.495.135	48.922.176.355
1. Tiền	111		6.735.495.135	21.922.176.355
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	27.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	8.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	8.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151.034.477.772	155.064.337.019
1. Phải thu khách hàng	131		87.504.555.962	97.358.470.815
2. Trả trước cho người bán	132		63.911.354.864	57.899.320.465
3. Các khoản phải thu khác	135	6	131.875.019	1.047.982.182
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(513.308.073)	(1.241.436.443)
IV. Hàng tồn kho	140		119.728.608.757	143.574.137.415
1. Hàng tồn kho	141	7	119.898.415.844	143.741.388.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(169.807.087)	(167.250.955)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		609.748.004	205.359.775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	57.283.683	12.714.036
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	552.464.321	192.645.739
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.977.477.193	28.399.364.798
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.094.345.063	26.399.364.798
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	22.341.407.539	26.345.275.798
- Nguyên giá	222		79.222.697.674	80.774.955.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.881.290.135)	(54.429.679.698)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		33.333.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.333.653)	(33.333.653)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	8.752.937.524	54.089.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.788.251.103	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	2.788.251.103	2.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		94.881.027	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	94.881.027	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		313.585.806.861	384.665.375.362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		267.729.303.078	339.223.434.184
I. Nợ ngắn hạn	310		208.664.360.790	256.879.924.907
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	69.129.527.146	68.635.915.007
2. Phải trả người bán	312		33.873.772.388	72.313.646.692
3. Người mua trả tiền trước	313		92.462.375.828	92.296.590.644
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.951.606.654	6.961.528.870
5. Phải trả người lao động	315		4.338.885.849	9.094.346.928
6. Chi phí phải trả	316	17	2.392.037.310	3.680.941.591
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	1.590.870.036	2.033.951.900
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		610.294.438	402.288.070
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.314.991.141	1.460.715.205
II. Nợ dài hạn	330		59.064.942.288	82.343.509.277
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	2.484.435.758	1.370.776.293
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		389.258.496	326.724.265
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337	20	31.056.373.575	31.084.644.128
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		25.134.874.459	49.561.364.591
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.856.503.783	45.441.941.178
I. Vốn chủ sở hữu	410		45.856.503.783	45.441.941.178
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	20.000.000.000	20.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	21	12.103.761.897	12.103.761.897
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	21	(64.168.357)	(18.170.386)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	4.635.487.127	1.978.503.694
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	659.595.604	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	8.521.827.512	11.377.845.973
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		313.585.806.861	384.665.375.362

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Ngoại tệ các loại	114.027,07	19.250,65

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Hoàng Minh Châu

Nguyễn Cung Thạc

Đào Thị Ân

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	115.847.392.351	80.376.357.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	60.000.000	1.033.289.640
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	115.787.392.351	79.343.067.697
4. Giá vốn hàng bán	11	23	98.778.890.216	68.129.156.451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		17.008.502.135	11.213.911.246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.590.144.253	1.045.201.716
7. Chi phí tài chính	22	25	6.276.314.653	3.839.855.837
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.225.822.287	3.839.855.837
8. Chi phí bán hàng	24		360.230.096	358.313.543
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.440.835.036	4.510.172.591
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.521.266.603	3.550.770.991
11. Thu nhập khác	31	26	1.987.090.102	1.203.797.175
12. Chi phí khác	32	27	1.458.206.178	951.313.778
13. Lợi nhuận khác	40		528.883.924	252.483.397
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	4.050.150.527	3.803.254.388
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	928.323.015	461.068.180
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	3.121.827.512	3.342.186.208
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.561	1.671

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Hoàng Minh Châu

Nguyễn Cung Thạc

Đào Thị Ân

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	137.451.831.623	118.882.181.121
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(141.838.087.404)	(104.549.654.672)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.023.357.893)	(10.644.168.884)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.845.127.446)	(3.721.030.740)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(787.539.370)	(224.264.944)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.929.710.686	11.999.586.612
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(35.155.076.733)	(31.126.819.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(46.267.646.537)	(19.384.170.721)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(7.055.208.601)	(5.394.454.151)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	863.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(8.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	8.500.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.677.344.430	120.540.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.985.772.193	(13.773.913.597)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	100.604.492.301	112.349.055.453
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(98.997.220.697)	(59.489.945.036)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.597.271.604	52.859.110.417
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(40.684.602.740)	19.701.026.099
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.922.176.355	22.066.970.972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(2.078.480)	(34.685.769)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.235.495.135	41.733.311.302

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Hoàng Minh Châu

Nguyễn Cung Thạc

Đào Thị Ân

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 8 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 11 năm 2010 với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, chế tạo, sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng, các thiết bị điện và máy biến áp;
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất các loại dây, cáp điện, các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Tư vấn, thiết kế, giám sát và thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Tư vấn, đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Dịch vụ khách sạn; Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh vận tải hàng, xếp dỡ hàng hóa;
- Thí nghiệm thiết bị điện; Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại;
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác;
- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Kinh doanh ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy khác;
- Kinh doanh gas, khí đốt, than đá;
- Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhớt, mỡ;
- Kinh doanh sắt, thép và kim loại khác; Kinh doanh kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để tắt toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 5
Tài sản cố định khác	10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	USD	6/30/2011 VND	USD	12/31/2010 VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		1.069.345.468		555.829.811
- Tiền gửi ngân hàng		5.666.149.667		21.366.346.544
+ VND		3.315.139.538		20.969.436.642
+ USD	114.027,07 #	2.351.010.129	19.250,65 #	396.909.902
- Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng		1.500.000.000		27.000.000.000
Cộng		8.235.495.135		48.922.176.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập cá nhân	32.805.108	-
Lãi dự thu	-	672.176.389
Công ty TNHH Trường Thông	-	258.192.389
Phải thu khác	99.069.911	117.613.404
Cộng	131.875.019	1.047.982.182

7. Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.062.667.890	24.661.245.426
Công cụ, dụng cụ	50.416.405	96.812.323
Chi phí SX, KD dở dang	83.254.235.398	111.337.528.786
Thành phẩm	985.720.962	4.956.269.494
Hàng hóa	2.112.067.025	2.518.676.293
Hàng gửi đi bán	4.433.308.164	170.856.048
Cộng	119.898.415.844	143.741.388.370

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	50.174.194	12.714.036
Bảo hiểm xe cơ giới	7.109.489	-
Cộng	57.283.683	12.714.036

9. Tài sản ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	552.464.321	192.645.739
Cộng	552.464.321	192.645.739

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	30.137.565.689	36.461.252.188	13.558.213.254	536.914.365	81.010.000	80.774.955.496
Mua sắm trong kỳ	-	543.453.333	-	-	-	543.453.333
Đ/tư XD CB h/thành	-	-	-	116.144.000	-	116.144.000
T/lý, nhượng bán	-	849.125.264	923.661.558	18.615.000	-	1.791.401.822
Giảm trong kỳ	-	420.453.333	-	-	-	420.453.333
Số cuối kỳ	30.137.565.689	35.735.126.924	12.634.551.696	634.443.365	81.010.000	79.222.697.674
Khấu hao						
Số đầu năm	11.058.774.702	31.997.897.909	10.903.060.528	446.454.750	23.491.809	54.429.679.698
Khấu hao trong kỳ	2.172.380.786	897.627.586	905.190.362	47.569.589	10.316.664	4.033.084.987
T/lý, nhượng bán	-	849.125.264	713.734.286	18.615.000	-	1.581.474.550
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	13.231.155.488	32.046.400.231	11.094.516.604	475.409.339	33.808.473	56.881.290.135
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	19.078.790.987	4.463.354.279	2.655.152.726	90.459.615	57.518.191	26.345.275.798
Số cuối kỳ	16.906.410.201	3.688.726.693	1.540.035.092	159.034.026	47.201.527	22.341.407.539

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là 34.878.874.089 đồng.

Giá trị còn lại TSCĐHH cầm cố thế chấp vay ngân hàng tại ngày 30/06/2011 là 8.164.878.567 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	33.333.653
Tăng khác	-
Số cuối kỳ	33.333.653
Khấu hao	
Số đầu kỳ	33.333.653
Khấu hao trong kỳ	-
Thanh lý, nhượng bán	
Số cuối kỳ	33.333.653
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	-
Số cuối kỳ	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Nhà Vòm A2	8.752.937.524	-
Cải tạo máy nén khí	-	54.089.000
Cộng	8.752.937.524	54.089.000

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011		31/12/2010	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	200.000	2.788.251.103	200.000	2.000.000.000
+ Công ty CP Sản xuất tinh cách điện (21,9%)	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại Trường Thông (49%)		788.251.103	-	-
Cộng		2.788.251.103		2.000.000.000

Cho đến hiện nay, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất tinh cách điện chưa niêm yết trên các Sở giao dịch. Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Công ty cũng chưa nhận được Báo cáo tài chính của 2 Công ty đã nhận đầu tư. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí sửa chữa lò	94.881.027	-
Cộng	94.881.027	-

15. Vay và nợ ngắn hạn

	6/30/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	65.796.193.810	66.647.026.120
- Ngân hàng Đ.tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	65.796.193.810	49.641.045.829
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng	-	17.005.980.291
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.333.333.336	1.988.888.887
Cộng	69.129.527.146	68.635.915.007

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.220.742.722	6.401.611.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp	670.689.905	529.906.260
Thuế thu nhập cá nhân	60.174.027	30.011.020
Cộng	1.951.606.654	6.961.528.870

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền thuê đất	81.550.172	-
Chi phí thiết kế công trình thủy điện Khe Bô	521.318.494	521.318.494
Chi phí thiết kế công trình thủy điện Sông Tranh	-	590.664.058
Chi phí thiết kế công trình thủy điện An Khê	523.807.555	523.807.555
Chi phí thiết kế công trình thủy điện Bản Vẽ	1.067.943.033	1.067.943.033
Chi phí lãi vay	170.295.752	789.600.911
Trích trước chi phí vật liệu công trình	-	187.607.540
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	27.122.304	-
Cộng	2.392.037.310	3.680.941.591

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	163.665.834	252.738.298
Bảo hiểm xã hội	2.856.615	-
Bảo hiểm y tế	184.317	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.424.163.270	1.781.213.602
- Cổ tức phải trả	1.377.000.000	1.387.000.000
- Phải trả khác	47.163.270	394.213.602
Cộng	1.590.870.036	2.033.951.900

19. Vay và nợ dài hạn

	6/30/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	2.484.435.758	1.370.776.293
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng	-	111.111.115
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	2.484.435.758	1.259.665.178
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	2.484.435.758	1.370.776.293

Đến thời điểm 30/06/2011, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng như sau:

- Vay dài hạn Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 218/HĐTD ngày 27/04/2009. Tổng hạn mức vay: 1.000.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất 0,875%/ tháng, điều chỉnh lãi suất 6 tháng 1 lần. Mục đích: mua xe cầu. Tài sản thế chấp: tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 01/2010/HĐ ngày 15/03/2010. Tổng hạn mức vay: 6.986.000.000 đồng, thời hạn vay 58 tháng, lãi suất 14,5%/ năm, điều chỉnh lãi suất 3 tháng 1 lần. Mục đích: xây dựng nhà vòm A1. Tài sản thế chấp: tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 01/2011/HĐ ngày 21/03/2011. Tổng hạn mức vay: 6.993.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất áp dụng lãi suất thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Mục đích: xây dựng nhà vòm A2. Tài sản thế chấp: tài sản hình thành từ vốn vay.

20. Dự phòng phải trả dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6/30/2011 VND	31/12/2010 VND
Bảo hành các công trình Thủy điện	24.478.553.050	23.213.428.196
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Bản Vẽ	4.568.794.315	4.568.794.315
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Sông Tranh 2	2.235.578.197	2.120.541.149
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Krông Năng	856.703.176	856.703.176
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Sơn La	7.844.259.908	7.543.743.272
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện An Khê - Kanak	5.800.052.402	5.800.052.402
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Khe Bô	1.769.140.260	1.769.140.250
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Nậm Chim	324.560.706	324.560.706
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Plei Krông	53.157.778	53.157.778
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Sông Bung 4A	630.731.523	176.735.148
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Huội Quảng	395.574.787	-
Bảo hành các công trình Cột thép	6.085.519.519	6.152.169.213
Bảo hành công trình cột thép Bà Rịa - Vũng Tàu	815.374.022	994.358.563
Bảo hành công trình cột thép Long Thành - Nhơn Trạch	866.116.794	1.056.239.992
Bảo hành công trình cột thép Tuần Giáo - Lai Châu	1.210.649.826	1.476.402.227
Bảo hành công trình cột thép Tiên Lãng - Hải Phòng	225.535.161	275.042.879
Bảo hành công trình cột thép SRÊPOK	205.402.506	250.490.861
Bảo hành công trình cột thép Sê San	156.615.901	190.995.001
Bảo hành công trình cột thép Sêk Măn 3	37.910.907	46.232.813
Bảo hành công trình cột thép Sơn La	431.429.074	526.133.017
Bảo hành công trình cột thép Kỹ thuật Sông Đà	61.040.396	74.439.507
Bảo hành công trình cột thép EDC	88.649.169	108.108.743
Bảo hành công trình cột thép Tân Quang - Tuyên Quang	137.735.621	167.970.270
Bảo hành công trình cột thép Mỹ Phước - An Tây	98.401.786	-
Bảo hành công trình cột thép Thạnh Mỹ - Nhánh rẽ	232.175.179	-
Bảo hành công trình cột thép Hà Giang - Yên Minh	853.093.867	-
Bảo hành công trình cột thép A Lưới	665.389.310	-
Bảo hành công trình cột thép khác	-	985.755.340
Bảo hành công trình khác	492.301.006	1.719.046.719
Bảo hành công trình cột Ăng ten Huawei	-	1.719.046.719
Bảo hành công trình khác	492.301.006	
Cộng	31.056.373.575	31.084.644.128

- ✓ Các sản phẩm cơ khí của các công trình thủy điện được công ty bảo hành 24 tháng kể từ ngày chính thức đưa thiết bị vào vận hành.
- ✓ Các công trình cột thép có thời gian được bảo hành là 12 tháng kể từ ngày đóng điện nghiệm thu công trình hoặc 18 tháng kể từ ngày giao hàng cuối cùng.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	CLTG hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	20.000.000.000	7.883.052.326	(207.200.101)	3.074.721.724	-	10.138.768.970
Tăng trong năm	-	4.220.709.571	189.029.715	3.124.491.541	-	13.191.912.082
Giảm trong năm	-	-	-	4.220.709.571	-	11.952.835.079
Số dư tại 31/12/2010	20.000.000.000	12.103.761.897	(18.170.386)	1.978.503.694	-	11.377.845.973
Số dư tại 01/01/2011	20.000.000.000	12.103.761.897	(18.170.386)	1.978.503.694	-	11.377.845.973
Tăng trong kỳ	-	-	21.639.353	2.656.983.433	659.595.604	3.121.827.512
Giảm trong kỳ	-	-	67.637.324	-	-	5.977.845.973
Số dư tại 30/06/2011	20.000.000.000	12.103.761.897	(64.168.357)	4.635.487.127	659.595.604	8.521.827.512

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.200.000.000	10.200.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	9.800.000.000	9.800.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu thường	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu thường	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6/30/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.377.845.973	10.138.768.970
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.121.827.512	13.191.912.082
Phân phối lợi nhuận (*)	5.977.845.973	11.952.835.079
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển	-	1.771.049.542
- Thuế TNDN đ/c giảm năm 2009 bổ sung quỹ Đ.tư P.triển	-	43.016.567
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.656.983.433	1.310.425.432
- Trích quỹ dự phòng Tài chính	659.595.604	-
- Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng Ban điều hành	2.637.266.936	3.417.143.538
- Trả cổ tức	-	5.400.000.000
- Thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	24.000.000	11.200.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.521.827.512	11.377.845.973

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2010 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 14/05/2011

22. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng doanh thu	115.847.392.351	80.376.357.337
+ Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	106.045.553.257	70.911.343.236
+ Doanh thu sửa chữa thí nghiệm điện	5.451.852.157	5.461.918.926
+ Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	4.349.986.937	4.003.095.175
Các khoản giảm trừ doanh thu	60.000.000	1.033.289.640
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	60.000.000	1.033.289.640
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	115.787.392.351	79.343.067.697

23. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	92.327.357.170	62.467.601.463
Giá vốn sửa chữa thí nghiệm điện	3.396.465.742	3.349.915.940
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	3.055.067.304	2.311.639.048
Cộng	98.778.890.216	68.129.156.451

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi	605.168.041	272.901.665
Cổ tức, lợi nhuận được chia	400.000.000	400.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	584.976.212	372.300.051
Cộng	1.590.144.253	1.045.201.716

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền vay	6.055.526.535	3.050.254.926
Lãi dự chi	170.295.752	789.600.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.492.366	-
Cộng	6.276.314.653	3.839.855.837

26. Thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	863.636.364	1.106.094.572
Thu nhập từ thanh lý vật tư	964.883.087	-
Thu nhập khác	158.570.651	97.702.603
Cộng	1.987.090.102	1.203.797.175

27. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	209.927.272	-
Giá trị vật tư thanh lý	970.375.328	883.891.110
Tiền phạt thuế	24.535.500	-
Chi phí khác	253.368.078	67.422.668
Cộng	1.458.206.178	951.313.778

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.050.150.527	3.803.254.388
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(336.858.469)	(392.230.000)
Điều chỉnh tăng	63.141.531	7.770.000
- Chi phí không hợp lệ	63.141.531	7.770.000
Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	400.000.000	400.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	3.713.292.058	3.411.024.388
+ Lợi nhuận từ hoạt động SXKD chính	3.713.292.058	2.789.370.798
+ Lợi nhuận từ hoạt động khác	-	621.653.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp	928.323.015	852.756.097
+ Lợi nhuận từ hoạt động SXKD chính	928.323.015	697.342.700
+ Lợi nhuận từ hoạt động khác	-	155.413.398
Thuế TNDN được miễn giảm của hoạt động KD chính	-	348.671.350
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	928.323.015	461.068.180
- Điều chỉnh thuế TNDN năm 2009		(43.016.567)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	928.323.015	504.084.747
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.121.827.512	3.342.186.208

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.121.827.512	3.342.186.208
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.121.827.512	3.342.186.208
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.561	1.671

30. Các bên liên quan

a. Nghiệp vụ trọng yếu phát sinh với các bên có liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2011 VND
Bán hàng		
Điện lực Khánh Hoà	Cùng tập đoàn	2.341.893.970
Ban QLDA các CT Điện Miền Trung	Cùng tập đoàn	6.229.090.170
Ban QLDAĐMN - Công ty Điện lực MN	Cùng tập đoàn	2.640.047.918
Điện Lực Hà Giang	Cùng tập đoàn	22.887.884.236
Công ty CP Thủy điện Thu Bồn (trước đây là ATĐ3)	Cùng tập đoàn	2.530.815.045
Ban QL Dự án TĐ Sơn La	Cùng tập đoàn	6.611.366.000
Ban Quản lý dự án TĐ 1	Cùng tập đoàn	8.702.645.306
Công ty cổ phần cơ khí Điện lực	Cùng tập đoàn	915.906.200
Tổng công ty Điện lực miền Trung	Cùng tập đoàn	1.692.198.200
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	844.474.578
Điện lực Đaklak	Cùng tập đoàn	1.137.546.245
Điện Lực Quảng Nam	Cùng tập đoàn	1.264.857.525
Điện lực Bình Định	Cùng tập đoàn	196.582.959
Ban QLDA Lưới điện MT	Cùng tập đoàn	475.898.962
Điện lực TT Huế	Cùng tập đoàn	42.233.785
Công ty lưới điện cao thế MT	Cùng tập đoàn	1.541.873.903
Công ty Điện Lực Kon Tum	Cùng tập đoàn	488.864.516
Công ty Điện lực Quảng Trị	Cùng tập đoàn	53.131.540
Điện lực Quảng Ngãi	Cùng tập đoàn	21.096.900
BQLDA Lưới Điện	Cùng tập đoàn	82.142.500
Điện Lực Đắk Nông	Cùng tập đoàn	41.580.000
Ban QLDATEĐ 3	Cùng tập đoàn	108.498.000
Điện Lực Phú Yên	Cùng tập đoàn	345.164.775
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	470.685.734
Công ty CP Cơ khí Điện lực	Cùng tập đoàn	8.685.681.181
Trung tâm thí nghiệm điện	Cùng tập đoàn	22.490.000
Cty Điện lực Quảng Ngãi	Cùng tập đoàn	79.442.000

b. Số dư với các bên có liên quan tại ngày 30/6/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Mối quan hệ	30/6/2011 VND
Phải thu khách hàng		
Điện lực Khánh Hoà	Cùng tập đoàn	185.451.093
Ban QLDA các CT Điện Miền Trung	Cùng tập đoàn	5.084.995.057
Công ty Truyền tải Điện 2	Cùng tập đoàn	892.595.415
Ban QLDAPTĐL- Công ty Điện lực 1	Cùng tập đoàn	1.859.405.400
Điện Lực Hà Giang	Cùng tập đoàn	18.727.884.236
Công ty CP Thủy điện Thu Bồn (trước đây là ATĐ3)	Cùng tập đoàn	10.625.197.738
Ban QL Dự án TĐ Sơn La	Cùng tập đoàn	36.992.560.000
Công ty cổ phần cơ khí Điện lực	Cùng tập đoàn	4.586.048.439
Tổng công ty Điện lực miền Trung	Cùng tập đoàn	569.356.700
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	108.831.536
Điện lực Đaklak	Cùng tập đoàn	1.614.158.835
Điện Lực Quảng Nam	Cùng tập đoàn	478.693.685
Điện lực Bình Định	Cùng tập đoàn	158.696.038
Ban QLDA Lưới điện MT	Cùng tập đoàn	139.585.184
Điện lực TT Huế	Cùng tập đoàn	42.233.785
Công ty lưới điện cao thế MT	Cùng tập đoàn	1.256.173.903
Công ty Điện Lực Kon Tum	Cùng tập đoàn	488.864.516
Công ty Điện lực Quảng Trị	Cùng tập đoàn	53.131.540
Điện lực Quảng Ngãi	Cùng tập đoàn	51.945.000
BQLDA Lưới Điện	Cùng tập đoàn	31.102.500
Điện Lực Đắk Nông	Cùng tập đoàn	439.013.856
Ban QLDATEĐ 3	Cùng tập đoàn	11.000
Điện Lực Phú Yên	Cùng tập đoàn	345.164.775
Công ty Điện Lực Gia Lai	Cùng tập đoàn	45.441.205
Khách hàng ứng trước		
Ban QLDA các CT Điện Miền Trung	Cùng tập đoàn	24.750.000
Ban QLDA Thủy điện 7	Cùng tập đoàn	37.802.950.991
Công ty CP Phát triển Điện Lực	Cùng tập đoàn	7.419.795.303
Ban Quản lý dự án TĐ 1	Cùng tập đoàn	5.892.114.509
Cty CP Thủy Điện SAPA (Nậm Toóng)	Cùng tập đoàn	4.286.246.487
Phải trả người bán		
Công ty CP Cơ khí Điện lực	Cùng tập đoàn	20.406.088.975
Công ty Cơ Điện Thủ Đức	Cùng tập đoàn	2.123.776.511
Công ty Tư vấn Điện 1	Cùng tập đoàn	1.060.751.691
Trả trước cho người bán		
Trung tâm công nghệ thông tin - EVN	Cùng tập đoàn	32.880.210
Công ty CP Cơ khí Điện lực	Cùng tập đoàn	19.030.000.000
Công ty Cơ Điện Thủ Đức	Cùng tập đoàn	13.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 14/05/2011 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt với tỷ lệ 27% vốn điều lệ.

Công ty cũng đã thông báo ngày chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức là 14/07/2011

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Hoàng Minh Châu

Nguyễn Cung Thạc

Đào Thị Ân

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 8 năm 2011